

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Washington, Quận _____

In re the marriage of:
Về việc hôn nhân của:

Petitioner (person who started this case):
Nguyên Đơn (người đã khởi đầu vụ án này):

And Respondent (other spouse):
Và Bị Đơn (vợ/chồng còn lại):

No. _____
Số _____

Petition for Divorce (Dissolution)
Đơn Xin Ly Hôn (Chấm Dứt Hôn Nhân)

(PTDSS)
(PTDSS)

Petition for Divorce (Dissolution)
Đơn Xin Ly Hôn (Chấm Dứt Hôn Nhân)

1. Information about the parties
Thông tin về các bên

Petitioner lives in (county): _____ (state): _____
Nguyên Đơn sống ở (quận): _____ (tiểu bang): _____

Respondent lives in (county): _____ (state): _____
Bị Đơn sống ở (quận): _____ (tiểu bang): _____

2. Information about the marriage (check all that apply)
Thông tin về hôn nhân (đánh dấu tất cả mục thích hợp)

We were married on (date): _____ at (city and state): _____
Chúng tôi đã kết hôn vào (ngày): _____ tại (thành phố và tiểu bang): _____

[] Before we married, we entered into a [] domestic partnership, [] civil union on
Trước khi chúng tôi kết hôn, chúng tôi đã thiết lập một [-] mối quan hệ bạn tình sống
chung, [-] kết hợp dân sự vào

(date) _____ at (city and state) _____
(ngày) _____ tại (thành phố và tiểu bang) _____

(List other registered domestic partnerships or civil unions between you and your
spouse, if any. Add lines as needed.):

(Liệt kê mối quan hệ bạn tình sống chung có đăng ký hoặc kết hợp dân sự giữa quý vị và vợ/chồng quý vị, nếu có. Thêm dòng nếu cần.):

<i>Relationship type</i>	<i>date</i>	<i>city and state (or country)</i>
<i>Loại quan hệ</i>	<i>ngày</i>	<i>thành phố và tiểu bang (hoặc quốc gia)</i>

[] Before we married, we began living together in a serious, marriage-like relationship (committed intimate relationship) (See *Muridan v. Redl*, 3 Wn. App. 2d 44, 413 P.3d 1072 (2018)) (date): _____ at (city and state): _____
Trước khi chúng tôi kết hôn, chúng tôi đã bắt đầu chung sống với nhau trong một mối quan hệ nghiêm túc, giống như hôn nhân (mối quan hệ thân mật có cam kết) (Xem Muridan kiện Redl, 3 Wn. App. 2d 44, 413 P.3d 1072 (2018)) (ngày):
tại (thành phố và tiểu bang):

[] We currently live in the same household.
Chúng tôi hiện sống trong cùng một hộ gia đình.

[] We began living in separate households on (date): _____.
Chúng tôi đã bắt đầu sống ở các hộ gia đình riêng biệt vào (ngày):

3. **Jurisdiction over the spouses** **Thẩm quyền đối với vợ chồng**

The court has jurisdiction over the marriage because at least 1 of the spouses lives in Washington state, or is stationed in this state as a member of the armed forces.
Tòa án có thẩm quyền đối với hôn nhân này bởi vì ít nhất 1 người trong hai vợ chồng sống ở tiểu bang Washington hoặc đóng quân ở tiểu bang này với tư cách là thành viên của lực lượng vũ trang.

[] The court **has** personal jurisdiction over the Respondent because (check all that apply):
*Tòa án **có** thẩm quyền cá nhân đối với Bị Đơn bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp):*

[] The Respondent lives in Washington state.
• Bị Đơn sống ở tiểu bang Washington.

[] The Petitioner and the Respondent lived in Washington state while they were married, and the Petitioner still lives in this state or is stationed in this state as a member of the armed forces.
Nguyễn Đơn và Bị Đơn sống ở tiểu bang Washington khi họ kết hôn và Nguyễn Đơn vẫn sống ở tiểu bang này hoặc đóng quân ở tiểu bang này với tư cách là thành viên của lực lượng vũ trang.

[] The Petitioner and the Respondent may have conceived a child together in this state.
Nguyễn Đơn và Bị Đơn có thể đã cùng nhau thụ thai một trẻ trong tiểu bang này.

[] Other (specify): _____
Khác (nêu rõ):

[] The court **does not** have personal jurisdiction over the Respondent. (This may limit the court's ability to divide property and debts, award money, set child support or spousal support, or approve a restraining order or protection order.)
*Tòa án **không** có thẩm quyền cá nhân đối với Bị Đơn. (Điều này có thể hạn chế khả năng của tòa án trong việc phân chia tài sản và các khoản nợ, cấp tiền, ấn định cấp dưỡng con hoặc cấp dưỡng vợ/chồng hay chấp thuận lệnh cấm hoặc lệnh bảo vệ.)*

4. Request for divorce
Yêu cầu ly hôn

This marriage is irretrievably broken. I ask the court to dissolve our marriage and any domestic partnerships or civil unions. Our marital community ended on (check one):
Hôn nhân này đã tan vỡ không thể cứu vãn. Tôi yêu cầu tòa án chấm dứt hôn nhân của chúng tôi và bất kỳ mối quan hệ bạn tình sống chung hay kết hợp dân sự nào. Tình trạng chia sẻ hôn nhân của chúng tôi đã chấm dứt vào (đánh dấu một mục):

the date this Petition is filed.
ngày nộp Đơn Xin này.

(date): _____, which is when (check all that apply):
(ngày): _____, đó là khi (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

one of us moved to a separate household.
một người trong chúng tôi đã chuyển đến hộ gia đình riêng biệt.

we separated our assets and debts.
chúng tôi đã phân chia tài sản và các khoản nợ của mình.

we agreed the marital community ended.
chúng tôi đồng ý tình trạng chia sẻ hôn nhân đã chấm dứt.

Other (specify): _____
Khác (nêu rõ): _____

5. Name Change
Đổi Tên

No request.
Không yêu cầu.

Change the Petitioner's name to: _____
Đổi tên của Nguyên Đơn thành:

<i>First</i>	<i>Middle</i>	<i>Last</i>
<i>Tên</i>	<i>Tên lót</i>	<i>Họ</i>

Change the Respondent's name to: _____
Đổi tên của Bị Đơn thành:

<i>First</i>	<i>Middle</i>	<i>Last</i>
<i>Tên</i>	<i>Tên lót</i>	<i>Họ</i>

Important! The Respondent must agree to their name change.
Quan Trọng! Bị Đơn phải đồng ý về việc đổi tên của mình.

6. Written Agreements
Thỏa Thuận Bằng Văn Bản

Have you and your spouse signed a prenuptial agreement, separation contract, or community property agreement? (Check one):
Quý vị và vợ/chồng quý vị đã có ký thỏa thuận tiền hôn nhân, hợp đồng ly thân hoặc thỏa thuận tài sản chung không? (Đánh dấu một mục):

No (Skip to 7.) Yes (Fill out below.)
Không (Chuyển đến 7.) [-] Có (Điền vào dưới đây.)

Type of written agreement: _____
Hình thức thỏa thuận bằng văn bản:

Date of written agreement: _____
Ngày thỏa thuận bằng văn bản:

Should the court enforce this agreement? (Check one):
Tòa án có nên thi hành thỏa thuận này không? (Đánh dấu một mục):

Yes No
Có [-] Không

If No, why not? _____
Nếu Không, vì sao không?

7. **Real Property** (land or home)
Bất Động Sản (đất đai hoặc nhà cửa)

Neither spouse owns any real property.
Cả vợ/chồng đều không sở hữu bất kỳ bất động sản nào.

I ask the court to divide the real property according to the written agreement described in **6** above.
Tôi yêu cầu tòa án phân chia bất động sản theo thỏa thuận bằng văn bản được quy định ở **6** trên đây.

I ask the court to divide the real property fairly (equitably), as explained below:
Tôi yêu cầu tòa án phân chia bất động sản công bằng (không thiên vị), như được giải thích dưới đây:

Real Property Address Địa Chỉ Bất Động Sản	Tax Parcel Number Số Lô Đất Có Thuế	Who should own this property? Ai nên sở hữu bất động sản này?
		<input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn
		<input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn
		<input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn

I ask the court to divide the real property fairly (equitably) as the court decides.
Tôi yêu cầu tòa án phân chia bất động sản công bằng (không thiên vị) theo quyết định của tòa án.

The court does not have jurisdiction to divide the real property.
Tòa án không có thẩm quyền phân chia bất động sản.

Other (specify): _____
Khác (nêu rõ):

8. Personal Property (*possessions, assets, or business interests of any kind*)
Tài Sản Cá Nhân (*của cải, tài sản hoặc lợi ích kinh doanh dưới bất kỳ hình thức nào*)

- We have already divided the property fairly. I ask the court to order that each spouse will keep any personal property that they now have or control.
Chúng tôi đã phân chia tài sản công bằng. Tôi yêu cầu tòa án ra lệnh rằng mỗi người vợ/chồng sẽ giữ bất kỳ tài sản cá nhân nào mà họ hiện có hoặc kiểm soát.
- I ask the court to divide the personal property according to the written agreement described in **6** above.
*Tôi yêu cầu tòa án phân chia tài sản cá nhân theo thỏa thuận bằng văn bản được quy định ở **6** trên đây.*
- I ask the court to divide the personal property fairly (equitably), as explained below:
Tôi yêu cầu tòa án phân chia tài sản cá nhân công bằng (không thiên vị), như được giải thích dưới đây:

<p>List property (<i>include vehicles, pensions/retirement, insurance, bank accounts, furniture, businesses, etc. Do not list more than the last 4 digits of any account number.</i>): Liệt kê tài sản (<i>bao gồm xe cộ, lương hưu/hưu bổng, bảo hiểm, tài khoản ngân hàng, đồ nội thất, doanh nghiệp, v.v. Không liệt kê nhiều hơn 4 chữ số cuối của bất kỳ số tài khoản nào.</i>):</p>	<p>Who should own this property? Ai nên sở hữu bất động sản này?</p>
	<input type="checkbox"/> Petitioner <i>Nguyễn Đơn</i> <input type="checkbox"/> Respondent <i>Bị Đơn</i>
	<input type="checkbox"/> Petitioner <i>Nguyễn Đơn</i> <input type="checkbox"/> Respondent <i>Bị Đơn</i>
	<input type="checkbox"/> Petitioner <i>Nguyễn Đơn</i> <input type="checkbox"/> Respondent <i>Bị Đơn</i>
	<input type="checkbox"/> Petitioner <i>Nguyễn Đơn</i> <input type="checkbox"/> Respondent <i>Bị Đơn</i>
	<input type="checkbox"/> Petitioner <i>Nguyễn Đơn</i> <input type="checkbox"/> Respondent <i>Bị Đơn</i>
	<input type="checkbox"/> Petitioner <i>Nguyễn Đơn</i> <input type="checkbox"/> Respondent <i>Bị Đơn</i>

<p>List property (include vehicles, pensions/retirement, insurance, bank accounts, furniture, businesses, etc. Do not list more than the last 4 digits of any account number.):</p> <p>Liệt kê tài sản (bao gồm xe cộ, lương hưu/hưu bổng, bảo hiểm, tài khoản ngân hàng, đồ nội thất, doanh nghiệp, v.v. Không liệt kê nhiều hơn 4 chữ số cuối của bất kỳ số tài khoản nào.):</p>	<p>Who should own this property? Ai nên sở hữu bất động sản này?</p>
	<p><input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn</p> <p><input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn</p>
	<p><input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn</p> <p><input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn</p>

I ask the court to divide the personal property fairly (equitably) as the court decides.
Tôi yêu cầu tòa án phân chia tài sản cá nhân công bằng (không thiên vị) theo quyết định của tòa án.

The court does not have jurisdiction to divide the personal property.
Tòa án không có thẩm quyền phân chia tài sản cá nhân.

Other: _____
Khác:

9. Debts (mortgages, loans, credit cards, other money owed)
Các Khoản Nợ (thế chấp, khoản vay, thẻ tín dụng, số tiền nợ khác)

I am not aware of any debts.
Tôi không biết bất kỳ khoản nợ nào.

I ask the court to order each spouse to be responsible for debts they incurred (made) after the date of separation.
Tôi yêu cầu tòa án ra lệnh cho mỗi người vợ/chồng phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ mà họ đã vay (gây ra) sau ngày ly thân.

I ask the court to divide the debts according to the written agreement described in **6** above.
*Tôi yêu cầu tòa án phân chia các khoản nợ theo thỏa thuận bằng văn bản được quy định ở **6** trên đây.*

I ask the court to make the following orders about debts (check all that apply):
Tôi yêu cầu tòa án đưa ra những lệnh sau đây về các khoản nợ (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

Each spouse is responsible for the debts that are now only in their own name.
Mỗi người vợ/chồng phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ mà hiện nay họ chỉ đứng tên mình.

Divide the debts fairly (equitably), as explained below:

Phân chia các khoản nợ công bằng (không thiên vị), như được giải thích dưới đây:

Debt Amount Số Tiền Nợ	Creditor (person or company owed this debt) Chủ Nợ (người hoặc công ty nợ khoản nợ này)	Account Number (Last 4 digits only) Số Tài Khoản (Chỉ 4 chữ số cuối)	Who should pay this debt? Ai phải chi trả khoản nợ này?
\$			<input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn
\$			<input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn
\$			<input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn
\$			<input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn
\$			<input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn
\$			<input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn
\$			<input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn
\$			<input type="checkbox"/> Petitioner Nguyên Đơn <input type="checkbox"/> Respondent Bị Đơn

- Divide the debts fairly (equitably) as the court decides.
Phân chia các khoản nợ công bằng (không thiên vị) theo tòa án quyết định.
- The court does not have jurisdiction to divide the debts.
Tòa án không có thẩm quyền phân chia các khoản nợ.
- Other: _____
Khác:

10. **Spousal Support** (maintenance/alimony)
Cấp Dưỡng Vợ/Chồng (tiền chu cấp/cấp dưỡng vợ sau khi ly hôn)

Spousal support is **not** needed.

Không cần cấp dưỡng vợ/chồng.

Spousal support **is** needed. The Petitioner Respondent has the ability to pay and should pay support:

Cần có cấp dưỡng vợ/chồng. [-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn có khả năng chi trả và phải chi trả cấp dưỡng:

as decided by the court.

theo quyết định của tòa án.

\$ _____ every month until (date or event): _____
\$ _____ mỗi tháng cho đến khi (ngày hoặc sự kiện): _____

according to the written agreement described in **6** above.

theo thỏa thuận bằng văn bản được quy định ở 6 trên đây.

Other: _____
Khác: _____

11. **Fees and Costs**

Phí và Chi Phí

No request.

Không yêu cầu.

Order my spouse to pay my lawyer's fees, other professional fees, and costs for this case.

Lệnh cho vợ/chồng tôi trả phí luật sư của tôi, các khoản phí chuyên nghiệp khác và chi phí cho vụ án này.

12. **Protection Order**

Lệnh Bảo Vệ

Do you want the court to issue a *Protection Order* as part of the final orders in this case?
Quý vị có muốn tòa án ban hành Lệnh Bảo vệ như một phần của lệnh cuối cùng trong vụ án này không?

No. I do not want a *Protection Order*.

Không. Tôi không muốn có Lệnh Bảo Vệ.

Yes. (You must file a *Petition for Protection Order*, form P 001. You may file your *Petition for Protection Order* using the same case number assigned to this case.)

Có. (Quý vị phải nộp Đơn Xin Lệnh Bảo Vệ, mẫu đơn P 001. Quý vị có thể nộp Đơn Xin Lệnh Bảo Vệ bằng cách sử dụng cùng số hồ sơ được chỉ định cho vụ án này.)

Important! If you need protection **now**, ask the court clerk about getting a *Temporary Protection Order*.

Quan Trọng! Nếu quý vị cần được bảo vệ **ngay bây giờ**, hãy yêu cầu lục sự tòa án về việc xin Lệnh Bảo Vệ Tạm Thời.

There already is a *Protection Order* between my spouse and me.

Đã có một Lệnh Bảo Vệ giữa tôi và vợ/chồng tôi.

Court that issued the order: _____
Tòa án đã ban hành lệnh: _____

Case number: _____
Vụ án số: _____

Expiration date: _____
Ngày hết hạn: _____

13. Restraining Order
Lệnh Cấm

Do you want the court to issue a *Restraining Order* as part of the final orders in this case?

Quý vị có muốn tòa án ban hành Lệnh Cấm như một phần của lệnh cuối cùng trong vụ án này không?

No (Skip to **14**.)
Không (Chuyển đến **14**.)

Yes (Check the type of orders you want):
Có (Đánh dấu vào hình thức các lệnh mà quý vị muốn):

Do not disturb – Order the Respondent not to disturb my peace or the peace of any child listed in **15**.

Không làm phiền – Lệnh cho Bị Đơn không làm phiền sự yên bình của tôi hoặc sự yên bình của bất kỳ trẻ em nào được liệt kê ở **15**.

Stay away – Order the Respondent not to go onto the grounds of or enter my home, workplace, vehicle, or school, and the daycare or school of any child listed in **15**.

Tránh xa – Lệnh cho Bị Đơn không đi vào khuôn viên hoặc vào nhà, nơi làm việc, xe cộ hoặc trường học của tôi hoặc nhà trẻ hay trường học của bất kỳ trẻ nào được liệt kê ở **15**.

Also, not knowingly to go or stay within _____ feet of my home, workplace, vehicle, school, or the daycare or school of any child listed in **15**.
Ngoài ra, không cố ý đi vào hoặc ở trong phạm vi [-] feet từ nhà, nơi làm việc, xe cộ hoặc trường học của tôi hoặc nhà trẻ hay trường học của bất kỳ trẻ nào được liệt kê ở **15**.

Do not hurt or threaten – Order the Respondent:

Không làm tổn thương hoặc đe dọa – Lệnh cho Bị Đơn:

- Not to assault, harass, stalk, or molest me or any child listed in **15**; and
Không tấn công, quấy rối, lén theo hoặc làm phiền tôi hoặc bất kỳ trẻ nào được liệt kê ở 15; và
- Not to use, try to use, or threaten to use physical force against me or the children that would reasonably be expected to cause bodily injury.
Không sử dụng, cố sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực đối với tôi hoặc trẻ em có khả năng gây tổn thương cơ thể một cách hợp lý.

Warning! *If the court makes this order, the court must consider if weapons restrictions are required by state law; federal law may also prohibit the Restrained Person from possessing firearms or ammunition.*

Cảnh Báo! Nếu tòa án đưa ra lệnh này, tòa án phải xem xét liệu luật tiểu bang có yêu cầu ngăn cấm vũ khí hay không; luật liên bang cũng có thể cấm Người Bị Ngăn Cấm sở hữu súng hoặc đạn dược.

Prohibit weapons and order surrender – Order the Respondent:
Nghiêm cấm vũ khí và ra lệnh giao nộp – Lệnh cho Bị Đơn:

- Not to access, possess, or obtain any firearms, other dangerous weapons, or concealed pistol licenses until the Order ends, **and**
Không được tiếp cận, sở hữu hoặc lấy bất kỳ loại súng, vũ khí nguy hiểm nào khác hoặc giấy phép sử dụng súng được giấu kín cho đến khi Lệnh chấm dứt, và
- To immediately surrender any firearms, other dangerous weapons, and any concealed pistol licenses that they possesses to (check one): the police chief or sheriff their lawyer other person (name): _____.
Giao nộp ngay lập tức bất kỳ loại súng, vũ khí nguy hiểm nào khác và bất kỳ giấy phép sử dụng súng được giấu kín nào mà họ sở hữu cho (đánh dấu một mục): [-] đội trưởng cảnh sát hoặc cảnh sát trưởng [-] luật sư của họ [-] người khác (tên):

Other restraining orders: _____
Các lệnh cấm khác:

Important! If you want a restraining order **now**, you must file a Motion for Temporary Family Law Order and Restraining Order (FL Divorce 223) or a Motion for Immediate Restraining Order (Ex Parte) (FL Divorce 221).

Quan Trọng! Nếu quý vị muốn có lệnh cấm **ngay bây giờ**, quý vị phải nộp Kiến Nghị Xin Lệnh Cấm và Lệnh Tạm Thời về Luật Gia Đình (FL Ly hôn 223) hoặc Kiến Nghị Xin Lệnh Cấm Ngay Lập Tức (Một Bên) (FL Ly hôn 221).

14. **Is one of the spouses pregnant? (Check one):**

Một người trong hai vợ chồng đang mang thai? (Đánh dấu một mục):

Yes No
 Có Không

If Yes, who is pregnant? The Petitioner Respondent
Nếu Có, ai mang thai? [-] Nguyên Đơn [-] Bị Đơn

Note: The law considers the other spouse to be the parent of any child born during the marriage or within 300 days after it ends. If the other spouse is not the parent, either spouse or the other parent may file a Petition to Decide Parentage (form FL Parentage 301) in court. In most cases, the deadline to file the Petition to Decide Parentage is before the child turns 4. (See RCW 26.26A.115, 26.26A.435.)

Lưu ý: Luật xem người vợ/chồng còn lại là cha/mẹ của bất kỳ trẻ nào được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc trong vòng 300 ngày sau khi hôn nhân chấm dứt. Nếu người vợ/chồng còn lại không phải là cha/mẹ, thì người vợ/chồng hoặc người cha/mẹ còn lại có thể nộp Đơn Xin Quyết Định Quan Hệ Cha Mẹ (mẫu đơn FL Quan hệ cha mẹ 301) tại tòa án. Trong hầu hết các vụ án, hạn chót để nộp Đơn Xin Quyết Định Quan Hệ Cha Mẹ là trước khi trẻ được 4 tuổi. (Xem RCW 26.26A.115, 26.26A.435.)

If everyone agrees, both spouses and the child's other parent can sign an Acknowledgment (and Denial) of Parentage. Those forms must be filed with the Washington State Registrar of Vital Statistics to be valid.

Nếu mọi người đồng ý, cả hai vợ chồng và cha/mẹ còn lại của trẻ đều có thể ký vào Giấy Thừa Nhận (và Từ chối) Quan Hệ Cha Mẹ. Các mẫu đơn này phải được nộp cho cơ quan Washington State Registrar of Vital Statistics để có hiệu lực.

15. Children of the marriage
Các con trong cuộc hôn nhân

My spouse and I have **no** children together who are still dependent. (Skip to **16**.)
Vợ/chồng tôi và tôi **không có** con chung và vẫn còn phụ thuộc. (Chuyển đến **16**.)

My spouse and I have the following children together who are still dependent (only list children you and your spouse have together, not children from other relationships):

Vợ/chồng tôi và tôi có các con chung sau đây vẫn còn phụ thuộc (chỉ liệt kê các con mà quý vị và vợ/chồng quý vị có với nhau, không liệt kê các con từ những mối quan hệ khác):

Child's name Tên con	Age Tuổi	Child's name Tên con	Age Tuổi
1.		2.	
3.		4.	
5.		6.	

a. Children's home/s
(Các nhà của các con)

At any time during the past 5 years, have any of the children lived:

Vào bất kỳ thời điểm nào trong 5 năm qua, có bất kỳ đứa con nào đã sống:

- on an Indian reservation,
ở một khu vực dành riêng cho Người Mỹ Da Đỏ,
- outside Washington State,
ngoài Tiểu Bang Washington,
- in a foreign country, or
ở nước ngoài, hoặc
- with anyone who is not a party to this case?
với bất kỳ người nào không phải là một bên trong vụ án này?

No (Skip to **b**.)
Không (Chuyển đến **b**.)

Yes (Fill out below to show where each child has lived during the last 5 years.)
Có (Điền vào dưới đây để cho biết nơi mỗi con đã sống trong 5 năm qua.)

Dates Số ngày	Children Các con	Lived with Đã sống với	In which state, Indian reservation, or foreign country Ở tiểu bang, khu vực dành riêng cho Người Mỹ Da Đỏ hay nước ngoài nào
From: Từ: To: Đến:	<input type="checkbox"/> All children Tất cả các con <input type="checkbox"/> (Name/s): ((Các Tên):	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent Nguyên Đơn [-] Bị Đơn <input type="checkbox"/> Other (name): Khác (tên):	
From: Từ: To: Đến:	<input type="checkbox"/> All children Tất cả các con <input type="checkbox"/> (Name/s): ((Các Tên):	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent Nguyên Đơn [-] Bị Đơn <input type="checkbox"/> Other (name): Khác (tên):	
From: Từ: To: Đến:	<input type="checkbox"/> All children Tất cả các con <input type="checkbox"/> (Name/s): ((Các Tên):	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent Nguyên Đơn [-] Bị Đơn <input type="checkbox"/> Other (name): Khác (tên):	
From: Từ: To: Đến:	<input type="checkbox"/> All children Tất cả các con <input type="checkbox"/> (Name/s): ((Các Tên):	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent Nguyên Đơn [-] Bị Đơn <input type="checkbox"/> Other (name): Khác (tên):	
From: Từ: To: Đến:	<input type="checkbox"/> All children Tất cả các con <input type="checkbox"/> (Name/s): ((Các Tên):	<input type="checkbox"/> Petitioner <input type="checkbox"/> Respondent Nguyên Đơn [-] Bị Đơn <input type="checkbox"/> Other (name): Khác (tên):	

b. Other people with a legal right to spend time with the children
Những người khác có quyền hợp pháp dành thời gian cho các con

Do you know of anyone besides yourself and Respondent who has or claims to have a legal right to spend time with the children?

Quý vị có biết người nào ngoài bản thân quý vị và Bị Đơn có hoặc tuyên bố có quyền hợp pháp dành thời gian cho các con không?

No.
Không.

Yes. (Name/s) _____ has or claims to have a legal right to spend time with the children because: _____
Có. ((Các Tên) _____ có hoặc tuyên bố có quyền hợp pháp dành thời gian cho các con bởi vì: _____

c. Other court cases involving a child
Các vụ án khác liên quan đến con

Do you know of any court cases involving any of the children? (Check one):
 Quý vị có biết về bất kỳ vụ án nào liên quan đến bất kỳ đứa con nào không?
 (Đánh dấu một mục):

- No. (Skip to **16**.)
 Số (Chuyển đến **16**.)
- Yes. (Fill out below.)
 Có. (Điền vào dưới đây.)

Kind of case Loại vụ án (Family Law, Criminal, Protection Order, Juvenile, Dependency, Other) (Luật Gia Đình, Hình Sự, Lệnh Bảo Vệ, Trẻ Vị Thành Niên, Người Phụ Thuộc, Khác)	County and State Quận và Tiểu Bang	Case number and year Vụ án số và năm	Children Các con
			<input type="checkbox"/> All children Tất cả các con <input type="checkbox"/> (Name/s): ((Các Tên):
			<input type="checkbox"/> All children Tất cả các con <input type="checkbox"/> (Name/s): ((Các Tên):
			<input type="checkbox"/> All children Tất cả các con <input type="checkbox"/> (Name/s): ((Các Tên):
			<input type="checkbox"/> All children Tất cả các con <input type="checkbox"/> (Name/s): ((Các Tên):

16. Jurisdiction over the children (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)
Thẩm quyền đối với các con (RCW 26.27.201 – .221, .231, .261, .271)

- Does not apply. My spouse and I have **no** children together who are still dependent.
 Không áp dụng. Vợ/chồng tôi và tôi **không có** con chung và vẫn còn phụ thuộc.
- The court **can** approve a *Parenting Plan* for the children my spouse and I have together because (check all that apply; if a box applies to all of the children, you may write “the children” instead of listing names):
 Tòa án **có thể** chấp thuận Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con đối với các con mà vợ/chồng tôi và tôi có với nhau bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp; nếu một mục áp dụng cho tất cả các con, quý vị có thể viết “các con” thay vì liệt kê tên):

- [] **Exclusive, continuing jurisdiction** – A Washington court has already made a custody order or parenting plan for the children, and the court still has authority to make other orders for *(children’s names)*: _____

Thẩm quyền riêng biệt, liên tục – Một tòa án ở Washington đã ban hành lệnh giám hộ hoặc kế hoạch nuôi dưỡng con cho các con và tòa án vẫn có thẩm quyền đưa ra các lệnh khác đối với (tên các con):

- [] **Home state jurisdiction** – Washington is the children’s home state because *(check all that apply)*:

Thẩm quyền của tiểu bang cư trú – Washington là tiểu bang cư trú của các con bởi vì

(đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- [] *(Children’s names)*: _____
lived in Washington with a parent or someone acting as a parent for at least the 6 months just before this case was filed or, if the children are less than 6 months old, they have lived in Washington with a parent or someone acting as a parent since birth.

(Tên các con):

đã sống ở Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ trong ít nhất 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình hoặc, nếu các con dưới 6 tháng tuổi, chúng đã sống ở Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ kể từ khi sinh ra.

- [] There were times the children were not in Washington in the 6 months just before this case was filed (or since birth if they are less than 6 months old), but those were temporary absences.

Có những lúc các con không có mặt ở Washington trong 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình (hoặc kể từ khi sinh ra nếu chúng dưới 6 tháng tuổi), nhưng đó chỉ là những lúc vắng mặt tạm thời.

- [] *(Children’s names)*: _____
do not live in Washington right now, but Washington was the children’s home state sometime in the 6 months just before this case was filed, and a parent or someone acting as a parent of the children still lives in Washington.

(Tên các con):

ngay bây giờ không sống ở Washington, nhưng Washington là tiểu bang cư trú của các con vào khoảng 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ của các con vẫn sống ở Washington.

- [] *(Children’s names)*: _____
do not have another home state.

(Tên các con):

không có một tiểu bang cư trú nào.

- [] **No home state or home state declined** – No court of any other state (or tribe) has the jurisdiction to make decisions for *(children’s names)*: _____

Không có tiểu bang cư trú hoặc tiểu bang cư trú đã từ chối – Không có tòa án của bất kỳ tiểu bang (hoặc bộ lạc) nào khác có thẩm quyền đưa ra quyết định đối với (tên các con):

_____ ,
or a court in the children's home state (or tribe) decided it is better to have this case in Washington **and**:

hoặc tòa án ở tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các con đã quyết định tốt hơn là nên đưa vụ án này ra ở Washington và:

- The children and a parent or someone acting as a parent have ties to Washington beyond just living here; **and**
Các con và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò cha/mẹ có mối quan hệ với Washington ngoài việc chỉ sống ở đây; và
- There is a lot of information (substantial evidence) about the children's care, protection, education, and relationships in this state.
Có rất nhiều thông tin (bằng chứng đáng kể) về việc chăm sóc, bảo vệ, giáo dục và các mối quan hệ của các con ở tiểu bang này.

- [] **Other state declined** – The courts in other states (or tribes) that might be (children's names): _____'s home state have refused to take this case because it is better to have this case in Washington.

Tiểu bang khác đã từ chối – Tòa án của các tiểu bang khác (hoặc các bộ lạc) có thể là (tên các con):

_____ ti
_____ ểu bang cư trú của các con đã từ chối thụ lý vụ án này bởi vì việc để vụ án này ở Washington là điều tốt hơn.

- [] **Temporary emergency jurisdiction** – The court can make decisions for (children's names): _____

because the children are in this state now **and** were abandoned here **or** need emergency protection because the children (or the children's parent, brother, or sister) were abused or threatened with abuse. (Check one):

Thẩm quyền khẩn cấp tạm thời – Tòa án có thể đưa ra quyết định đối với (tên các con):

bởi vì các con hiện đang ở tiểu bang này và đã bị bỏ rơi ở đây hoặc cần được bảo vệ khẩn cấp bởi vì các con (hoặc cha/mẹ, anh chị em của các con) đã bị ngược đãi hoặc bị đe dọa ngược đãi. (Đánh dấu một mục):

- [] A custody case involving the children was filed in the children's home state (name of state or tribe): _____ . Washington

should take temporary emergency jurisdiction over the children until the Petitioner can get a court order from the children's home state (or tribe).

Vụ án giám hộ liên quan đến các con đã được đệ trình ở tiểu bang cư trú của các con (tên tiểu bang hoặc bộ lạc): _____ . Washington

nên thực hiện thẩm quyền khẩn cấp tạm thời đối với các con cho đến khi Nguyên Đơn có thể nhận được lệnh tòa từ tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các con.

- [] There is **no** valid custody order or open custody case in the children's home state (name of state or tribe): _____. If no case is filed in the children's home state (or tribe) by the time the children have been in Washington for 6 months, (date) _____, Washington should have final jurisdiction over the children.

Không có lệnh giám hộ hợp lệ hoặc vụ án giám hộ mở tại tiểu bang cư trú của các con (tên bang hoặc bộ lạc): _____ . Nếu không

có vụ án nào được đệ trình ở tiểu bang cư trú (hoặc bộ lạc) của các con tính đến thời điểm các con đã ở Washington được 6 tháng, (ngày) , Washington nên có thẩm quyền cuối cùng đối với các con.

[] Other reason (specify): _____
Lý do khác (nếu rõ):

[] The court **cannot** approve a *Parenting Plan* because the court does not have jurisdiction over the children.
*Tòa án **không thể** chấp thuận Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con bởi vì tòa án không có thẩm quyền đối với các con.*

17. Parenting Plan
Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con

[] My spouse and I have **no** children together who are under 18 years old.
*Vợ/chồng tôi và tôi **không có** con chung dưới 18 tuổi.*

[] I ask the court to order a *Parenting Plan* for the children my spouse and I have together. I will file and serve my proposed *Parenting Plan* (form FL All Family 140) (check one):
Tôi yêu cầu tòa án ra lệnh Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con đối với các con mà vợ/chồng tôi và tôi có với nhau. Tôi sẽ nộp và tổng đạt Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con được đề xuất của mình (mẫu đơn FL Tất cả gia đình 140) (đánh dấu một mục):

[] at the same time as this *Petition*.
cùng thời điểm với Đơn Xin này.

[] before this case is finished.
trước khi chấm dứt vụ án.

[] The court **cannot** approve a *Parenting Plan* because the court does not have jurisdiction over the children.
*Tòa án **không thể** chấp thuận Kế Hoạch Nuôi Dưỡng Con bởi vì tòa án không có thẩm quyền đối với các con.*

18. Child Support
Cấp Dưỡng Con

Note: The law requires that child support be addressed if there are dependent children of the marriage. RCW 26.09.100(1).

Lưu ý: Luật pháp yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng con nếu có các con phụ thuộc của cuộc hôn nhân. RCW 26.09.100(1).

[] My spouse and I have **no** children together who are still dependent.
*Vợ/chồng tôi và tôi **không có** con chung và vẫn còn phụ thuộc.*

[] **Court Order** – I ask the court to order child support (including medical support) according to state law for the children my spouse and I have together. (You may ask for a court order of child support even if there is already an administrative order. The court order will replace the administrative order to the extent the court order is different.)

Lệnh Tòa – Tôi yêu cầu tòa án ra lệnh cấp dưỡng con (bao gồm cấp dưỡng y tế) theo luật tiểu bang đối với các con mà vợ/chồng tôi và tôi có với nhau. (Quý vị có thể yêu cầu lệnh tòa về cấp dưỡng con cho dù đã có một lệnh hành chính. Lệnh tòa sẽ thay thế lệnh hành chính trong trường hợp lệnh tòa khác biệt.)

I ask the court to order my spouse to pay their proportionate share of (*check all that apply*):

Tôi yêu cầu tòa án ra lệnh cho vợ/chồng tôi chi trả phần chia sẻ tương ứng của họ về (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

daycare expenses
chi phí chăm sóc ban ngày

long-distance transportation expenses
chi phí vận chuyển đường dài

education expenses
chi phí giáo dục

post-secondary (college or vocational school) support
cấp dưỡng sau trung học (cao đẳng hoặc trường nghề)

other child-related expenses (*specify*): _____
chi phí khác liên quan đến con (nêu rõ):

I ask the court to order that we have the right to claim the children as dependents for purposes of personal tax exemptions and associated tax credits on our tax forms as follows (*describe*): _____

Tôi yêu cầu tòa án ra lệnh rằng chúng tôi có quyền khai báo các con là người phụ thuộc vì mục đích miễn thuế cá nhân và các khoản tín thuế liên quan trong những biểu mẫu thuế của chúng tôi như sau (mô tả):

Important! Although the personal tax exemptions are currently suspended through tax year 2025, other tax benefits may flow from claiming a child as dependent.

Quan Trọng! Mặc dù việc miễn thuế cá nhân hiện đang bị đình chỉ cho đến năm tính thuế 2025, nhưng các lợi ích khác về thuế có thể xuất phát từ việc khai báo các con là người phụ thuộc.

Administrative Order – There is no need for the court to make a child support order. The DSHS Division of Child Support (DCS) has already established an administrative child support order for the children my spouse and I have together in DCS case number/s: _____. I am not asking the court to make a different child support order.

Lệnh Hành Chánh – Tòa án không cần phải đưa ra lệnh cấp dưỡng con. Nha Cấp Dưỡng Con (Division of Child Support - DCS) trực thuộc DSHS đã thiết lập một lệnh cấp dưỡng con hành chánh cho các con mà vợ/ chồng tôi và tôi có với nhau trong (các) số vụ án DCS: _____. Tôi sẽ không yêu cầu tòa án đưa ra một lệnh cấp dưỡng con khác.

DCS child support orders do not cover tax issues or post-secondary (college or vocational school) support. Because these issues are not in the administrative order, I ask the court to order (*check all that apply*):

Các lệnh cấp dưỡng con DCS không bao gồm vấn đề thuế hoặc cấp dưỡng sau trung học (cao đẳng hoặc trường nghề). Bởi vì các vấn đề này không nằm trong lệnh hành chánh, tôi yêu cầu tòa án ra lệnh (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

we have the right to claim the children as dependents for purposes of personal tax exemptions and associated tax credits on our tax forms as follows (*describe*): _____

chúng tôi có quyền khai báo các con là người phụ thuộc vì mục đích miễn thuế cá nhân và các khoản tín thuế liên quan trong những biểu mẫu thuế của chúng tôi như sau (mô tả):

- my spouse to pay their proportionate share of post-secondary (college or vocational school) support.
vợ/chồng tôi chi trả phần chia sẻ tương ứng của họ về cấp dưỡng sau trung học (cao đẳng hoặc trường nghề):

19. Children from other relationships
Con từ các mối quan hệ khác

- Neither spouse has children from other relationships who are still dependent.
Cả vợ/chồng đều không có con từ các mối quan hệ khác và vẫn còn phụ thuộc.

- I have the following dependent children who are not from this relationship (list name/s and age/s): _____
Tôi có các con phụ thuộc sau đây không thuộc mối quan hệ này (liệt kê tên và tuổi):

- My spouse has the following dependent children who are not from this relationship (list name/s and age/s): _____
Vợ/chồng tôi có các con phụ thuộc sau đây không thuộc mối quan hệ này (liệt kê tên và tuổi):

20. Other requests, if any
Các yêu cầu khác, nếu có

Petitioner fills out below:

Nguyên Đơn điền vào dưới đây:

I declare under penalty of perjury under the laws of the State of Washington that the facts I have provided on this form are true.

Tôi cam đoan dưới hình phạt khai man theo luật lệ của Tiểu Bang Washington rằng các thông tin tôi đã cung cấp trong đơn này đều đúng sự thật.

Signed at (city and state): _____ Date: _____
Đã ký tại (thành phố và tiểu bang): _____ Ngày: _____



Petitioner signs here
Nguyên Đơn ký ở đây

Print name
Viết in tên

Petitioner's lawyer (if any) fills out below:

Luật sư của Nguyên Đơn (nếu có) điền vào dưới đây:



Petitioner's lawyer signs here
Luật sư của Nguyên Đơn ký ở đây

Print name and WSBA No.
Tên viết in và WSBA Số

Date
Ngày

[] Respondent fills out below if they agree to join this Petition:

Bị Đơn điền vào dưới đây nếu họ đồng ý tham gia Đơn Xin này:

I, (name): _____, agree to join this *Petition*. I understand that if I fill out and sign below, the court may approve the requests listed in this *Petition* unless I file and serve a *Response* before the court signs final orders. (Check one):

Tôi, (tên): _____, đồng ý tham gia Đơn Xin này. Tôi hiểu rằng nếu tôi điền vào và ký tên dưới đây, tòa án có thể chấp thuận các yêu cầu được liệt kê trong Đơn Xin này trừ khi tôi nộp và tổng đạt Phản Hồi trước khi tòa án ký các lệnh cuối cùng. (Đánh dấu một mục):

[] I do not need to be notified about the court's hearings or decisions in this case.
Tôi không cần được thông báo về các phiên xét xử hoặc quyết định của tòa án trong vụ án này.

[] I ask the Petitioner to notify me about any hearings in this case. (List an address where you agree to accept legal documents. This may be a lawyer's address or any other address.)

Tôi yêu cầu Nguyên Đơn thông báo cho tôi biết về bất kỳ phiên xét xử nào trong vụ án này. (Liệt kê một địa chỉ nơi quý vị đồng ý nhận các thông báo pháp lý. Địa chỉ này có thể là địa chỉ của một luật sư hoặc bất kỳ địa chỉ nào khác.)

Address	City	State	Zip
Địa Chỉ	Thành Phố	Tiểu Bang	Mã Vùng

E-mail: _____

E-mail:

If this address changes before the case ends, you must notify all parties and the court in writing. You may use the Notice of Address Change form (FL All Family 120). You must also update your Confidential Information Form (FL All Family 001) if this case involves parentage or child support.

Nếu địa chỉ này thay đổi trước khi vụ án chấm dứt, quý vị phải thông báo cho tất cả các bên và tòa án bằng văn bản. Quý vị có thể sử dụng mẫu đơn Thông Báo Thay Đổi Địa Chỉ (FL Tất cả gia đình 120). Quý vị cũng phải cập nhật Mẫu Đơn Thông Tin Bảo Mật của mình (FL Tất cả gia đình 001) nếu vụ án liên quan đến phần trăm hoặc cấp dưỡng con.



Respondent signs here
Bị Đơn ký ở đây

Print name
Viết in tên

Date
Ngày